

Bản án số: 230/2026/HS-ST
Ngày 21-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Luyến

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 199/2026/TLST-HS ngày 06 tháng 8 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2026/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2026/HSST ngày 08 tháng 9 năm 2026, đối với bị cáo:

1. **Nguyễn Thế T**, sinh năm 1988 tại Hải Phòng; tên gọi khác: Không; số CCCD: 031088018611; nơi thường trú và nơi ở hiện nay: **Số C K16 K, phường P, thành phố Hải Phòng**; Giới tính: Nam; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty TNHH X**; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Thế T1** và bà **Nguyễn Thị T2**; có vợ là **Phạm Thị T3** và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 13/5/2026; có mặt.

2. **Lưu Văn T4**, sinh năm 1985 tại Hải Phòng; tên gọi khác: Không; số CCCD: 031085005757; nơi thường trú: **Số A đường T, TDP Đ, phường H, thành phố Hải Phòng**; nơi ở hiện nay: **Số A đường T, TDP Đ, phường H, thành phố Hải Phòng**; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Giám đốc **Công ty Cổ phần X1**; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lưu Văn H** (đã chết) và bà **Lê Thị H1**; có vợ là **Hoàng Thị Ngọc M** và có 03 con, con nhỏ nhất sinh ngày 28/11/2024; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 13/5/2026; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quá trình điều tra vụ án mua bán trái phép hóa đơn xảy ra tại Công ty TNHH Đ1, MST: 0201981923 theo Quyết định khởi tố vụ án số 87 ngày 25/4/2024 của Cơ quan CSĐT Công an quận A phát hiện các đối tượng có dấu hiệu sử dụng Công ty TNHH P (viết tắt là Công ty P), Công ty TNHH P1 (viết tắt là Công ty P1); Công ty TNHH X2 (viết tắt là Công ty X2), Công ty TNHH Đ2 (viết tắt là Công ty Đ2) để mua bán trái phép hóa đơn GTGT. Cơ quan CSĐT Công an quận A (nay là Cơ quan CSĐT Công an T9) đã tách hành vi và tài liệu liên quan đến các công ty trên để xác minh điều tra, kết quả xác định được:

Nguyễn Thế T là Giám đốc Công ty TNHH X (Công ty X), MST: 0201656095 đã mua hàng hóa, vật liệu xây dựng của tư nhân và thuê một số nhóm thợ tư nhân để thi công, sửa chữa công trình do Công ty X nhận thầu xây dựng trên các địa bàn thành phố Hải Phòng. Do người bán hàng là tư nhân nên không xuất được hóa đơn bán hàng, để hợp thức hóa cho số hàng hóa, dịch vụ mua vào không hóa đơn và bán trái phép hóa đơn bằng hình thức ghi tăng khối lượng hàng hóa, dịch vụ so với thực tế đã bán cho khách hàng, T đã mua trái phép hóa đơn cho Công ty X sử dụng. Trong thời gian từ năm 2021 đến năm 2022, T liên hệ và thỏa thuận mua của Trần Thị Quỳnh T5 (sinh năm 1989, ở TDP C T, phường A, Hải Phòng) 09 tờ hóa đơn GTGT trái phép với doanh số 1.662.353.703 đồng, trong đó có 06 hóa đơn của Công ty P và 03 hóa đơn của Công ty X2. T đã trả cho T5 khoảng 3% trên doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa thuế GTGT với tổng số khoảng 40 triệu đồng. Tân không xác định được doanh số hàng hóa, dịch vụ mua để hợp thức hóa cho hàng hóa, dịch vụ mua vào không hóa đơn và doanh số bán trái phép hóa đơn, không xác định được tờ hóa đơn nào dùng để bán trái phép hóa đơn bằng cách ghi khối lượng hàng hóa cho khách hàng, không xác định được đã bán trái phép hóa đơn cho những ai.

Về việc thanh toán: Sau khi nhận hóa đơn mua trái phép, T đã chuyển tiền từ tài khoản của Công ty X đến tài khoản của Công ty P và Công ty X2. Sau đó, các công ty này chuyển lại tiền đến tài khoản mang tên Trần Quang T6 hoặc Trần Thị Quỳnh T5. Từ tài khoản T5, T6 chuyển đến tài khoản cá nhân của Nguyễn Thế T hoặc tài khoản cá nhân của chị Phạm Thị T3 (vợ T) để trả lại cho Công ty X.

Ngoài ra, T còn giới thiệu và mua hộ Lưu Văn T4 - Giám đốc Công ty TNHH X1 (Công ty X1) từ Trần Thị Quỳnh T5 05 tờ hóa đơn GTGT trái phép với doanh số 1.474.626.364 đồng của Công ty X2 cho Công ty X1. Do trước đó, Lưu Văn T4 đã mua hàng hóa, vật liệu xây dựng của một số tư nhân để đưa vào thi công xây dựng một số công trình do Công ty X1 nhận thầu xây dựng nhưng không có hóa đơn. Tăng thông qua T (bạn của T4) mua trái phép hóa đơn để hợp thức hóa cho số hàng đã mua. Tăng đã sử dụng 05 số hóa đơn trên hạch toán kế toán và sử dụng 03/5 tờ hóa đơn kê khai thuế kỳ quý II, III/2022 và được khấu trừ thuế GTGT số tiền 118.767.636 đồng. Toàn bộ việc giao dịch mua trái phép hóa đơn là

do T giao dịch với Trần Thị Quỳnh T5, T4 không gặp trực tiếp mà chỉ gọi điện thoại cho T5, để T5 cử người đến giao hóa đơn, hợp đồng kinh tế. Tăng không biết mặt T5, không biết T5 làm gì ở đâu. Giá mua hóa đơn của T5 là 03% trên doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa thuế GTGT, tổng số tiền mua hóa đơn là 44.100.000 đồng.

Về việc thanh toán: Sau khi nhận hóa đơn mua trái phép, Lưu Văn T4 đã 04 lần chuyển tiền từ tài khoản của Công ty X1 đến tài khoản của Công ty X2 theo số tiền ghi trên 05 tờ hóa đơn. Sau đó, Công ty X2 chuyển lại tiền vào tài khoản Trần Quang T6 hoặc Trần Thị Quỳnh T5, rồi từ tài khoản của T5, T6 chuyển tiếp số tiền này đến tài khoản cá nhân của Nguyễn Thế T số 24119666666 tại Ngân hàng TMCP S để trả lại cho Công ty X1. Sau khi nhận được tiền, Tân đối trừ, giữ lại số tiền từng lần bán trái phép hóa đơn cho Công ty X1, số tiền còn lại, Tân chuyển đến tài khoản của T4 số 689999996789 và số 2510153624009 mở tại Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh H2 để trả lại cho Công ty X1.

Trần Thị Quỳnh T5 đã 04 lần bị cơ quan điều tra khởi tố về tội mua bán trái phép hóa đơn, tòa án đã đưa ra xét xử và 04 bản án đã có hiệu lực pháp luật, trong các vụ án đó T5 không phải là chủ của các công ty bán hóa đơn mà chỉ là người tham gia hoặc môi giới bán một số ít hóa đơn. Hiện T5 đang thi hành án tại Trại giam X3. T5 khai nhận: Cuối năm 2019, đầu năm 2020 T5 làm kế toán thuế cho Công ty P do Phạm Văn L làm Giám đốc. T5 có quen biết Nguyễn Thế T và không quen biết Lưu Văn T4. T5 khẳng định đã sử dụng hai tài khoản số 19038053644013 tại Ngân hàng T10 và số 9990118061989 tại Ngân hàng TMCP Q nhưng không nhớ rõ có sử dụng để giao dịch nhận tiền, chuyển tiền mua bán trái phép hóa đơn hay không. T5 thừa nhận đã giao dịch chuyển tiền, nhận tiền từ nhiều tài khoản (trong đó có tài khoản Công ty P, Công ty X2, tài khoản của Nguyễn Thế T, Phạm Thị T3 và tài khoản của nhiều đơn vị, cá nhân khác) nhưng không biết tên các đơn vị, công ty, cá nhân giao dịch nhận tiền, chuyển tiền, mục đích chuyển tiền. Việc nhận chuyển tiền T5 làm hộ ông Trần Minh T7 - nguyên là Đội trưởng đội Kiểm tra thuế số 3, Chi cục Thuế khu vực H3- A và không được hưởng lợi gì. T5 không mua bán trái phép hóa đơn cho Công ty X và Công ty X1, không giao dịch bán trái phép hóa đơn với T và T4.

Cơ quan điều tra xác minh đối với Trần Minh T7, nguyên là Đội trưởng đội Kiểm tra thuế số 3, Chi cục Thuế khu vực H3- A, trú tại: số G, đường H, phường L, Hải Phòng. Tuy nhiên T7 đã chết vào tháng 6 năm 2024.

Cơ quan điều tra xác minh, triệu tập Trần Quang T6, sinh năm: 1973, ở TDP C T, phường A, Hải Phòng nhưng T6 không có mặt ở địa phương, không xác định được đang làm gì, ở đâu.

Kết quả xác minh tại các ngân hàng có các giao dịch chuyển tiền giữa các tài khoản mang tên công ty X, T, Nghĩa Đ, An T8 và các tài khoản cá nhân Trần Quang T6, Trần Thị Quỳnh T5, Nguyễn Thế T, Phạm Thị T3, Lưu Văn T4 như lời khai nêu trên.

Kết quả xác minh đối với Công ty P, Công ty X2, Công ty P1 và Công ty S1

Jeju thấy các công ty có doanh số mua vào bán ra tăng đột biến, Giám đốc công ty không có thật, địa chỉ đăng ký kinh doanh không treo biển hiệu công ty và không có hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tại Kết luận giám định số 5450/QĐ-HPH ngày 11/3/2026 của Giám định viên tư pháp thuộc **Thuế thành phố H** kết luận:

Hành vi sử dụng không hợp pháp 09 số hóa đơn của **Công ty X** để hợp thức cho hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn và bán trái phép hóa đơn bằng cách ghi khống lượng hàng hóa so với thực tế mua bán cho khách ... chưa đủ căn cứ kết luận về việc trốn thuế.

Hành vi sử dụng không hợp pháp 03/05 số hóa đơn của **Công ty TNHH X1** để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và sử dụng 05/05 số hóa đơn trên để hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu mua vào để hợp thức cho hàng hóa, dịch vụ mua vào không hóa đơn là hành vi trốn thuế. Hành vi đó làm tăng số thuế GTGT được khấu trừ là 118.767.636 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 29/5/2026, **Công ty X1** đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nộp số tiền trốn thuế GTGT 118.767.636 đồng vào ngân sách Nhà nước theo Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 3497568.

Tại Bản Cáo trạng số 261/CT-VKS-P3 ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo **Lưu Văn T4** về tội “Trốn thuế” quy định khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự; bị cáo **Nguyễn Thế T** về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, 02 bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng trình bày lời luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Đối với bị cáo **Nguyễn Thế T**: Khoản 1 Điều 203, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điều 35 BLHS phạt tiền bị cáo 100.000.000 đồng.

Đối với bị cáo **Lưu Văn T4**: Căn cứ điểm d Khoản 1 Điều 200, Điều 35; điểm b, s. i Khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự phạt tiền bị cáo 150.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 3 Điều 203, khoản 4 Điều 200 BLHS bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản (Điều 203): Không áp dụng.

Về vật chứng: Không có

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo **Lưu Văn T4** phải nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền thuế đã trốn, bị cáo đã nộp đủ tại giai đoạn điều tra.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T** không tranh luận.

Lời nói sau cùng: Bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T** ăn năn, hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T9**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

[2.1] Từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022, bị cáo **Nguyễn Thế T** là Giám đốc **Công ty X** đã mua 14 tờ hóa đơn của **Trần Thị Quỳnh T5**, trong đó có 09 tờ hóa đơn của **Công ty P**, **Công ty X2** cho **Công ty X** sử dụng để hợp thức hóa cho số hàng hóa, dịch vụ mua vào và mua 05 tờ hóa đơn của **Công ty X2** cho **Công ty X1** sử dụng, với tổng doanh số 3.136.980.067 đồng.

[2.2] Từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022, bị cáo **Lưu Văn T4** là Giám đốc **Công ty X1** đã thông qua **Nguyễn Thế T** mua trái phép 05 hóa đơn GTGT của **Trần Thị Quỳnh T5** với doanh số 1.474.626.364 đồng của **Công ty X2**. Trong đó **Công ty X1** sử dụng 03/05 số hóa đơn với doanh số 1.187.676.364 đồng để kê khai thuế và được khấu trừ số tiền thuế GTGT là 118.767.636 đồng.

[2.3] Đối với bị cáo **Lưu Văn T4** nhận thức việc mua trái phép hóa đơn để hợp thức hóa cho số hàng đã mua và sử dụng tờ hóa đơn đã mua trái phép để kê khai thuế và được khấu trừ thuế GTGT là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân nên vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và chế độ quản lý thuế dẫn đến thất thu nguồn ngân sách của Nhà nước. Tại Kết luận giám định số 5450/QĐ-HPH ngày 11/3/2026 của Giám định viên tư pháp thuộc **Thuế thành phố H** kết luận: “Hành vi sử dụng không hợp pháp 09 số hóa đơn của **Công ty X** để hợp thức cho hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn và bán trái phép hóa đơn bằng cách ghi khống lượng hàng hóa so với thực tế mua bán cho khách... chưa đủ căn cứ kết luận về việc trốn thuế. Hành vi sử dụng không hợp pháp 03/05 số hóa đơn của **Công ty TNHH X1** để kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và sử dụng 05/05 số hóa đơn trên để hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu mua vào để hợp thức cho hàng hóa, dịch vụ mua vào không hóa đơn là hành vi trốn thuế”. Do đó, hành vi của bị cáo **Lưu Văn T4** đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự.

[2.4] Hành vi của bị cáo **Nguyễn Thế T** đã vi phạm Điều 13 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn là hành vi bị nghiêm cấm. Bị cáo **Nguyễn Thế T** có đầy đủ nhận thức hành vi mua bán hóa đơn GTGT nhưng không có hàng hóa dịch vụ kèm theo để thu lợi bất chính là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích lợi nhuận nên vẫn thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng. Số lượng mua bán trái phép hoá đơn đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách” quy định tại Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo **Lưu Văn T4** thực hiện hành vi trốn thuế với số tiền 118.767.636 đồng nên phải chịu tình tiết định khung quy định tại khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Nguyễn Thế T** thực hiện hành vi mua 09 tờ hóa đơn giá trị gia tăng trái phép để hợp thức cho số hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn và giúp bị cáo **Lưu Văn T4** mua trái phép 05 tờ hóa đơn giá trị gia tăng nên phải chịu tình tiết định khung quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T** không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là người phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo **Lưu Văn T4** đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nộp lại số tiền thuế trốn nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Lưu Văn T4** có con dưới 36 tháng tuổi, bị cáo **Nguyễn Thế T** và **Lưu Văn T4** có người thân có công với cách mạng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của 02 bị cáo là ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng, đã nộp đầy đủ tiền thuế trốn để khắc phục hậu quả, đề nghị được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền và **đã chứng minh khả năng thi hành án của người phạm tội** theo Điều 50 của Bộ luật Hình sự tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng nên đủ điều kiện áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính quy định tại Điều 35 của Bộ luật Hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là tương xứng với hành vi phạm tội của 02 bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Bị cáo **Lưu Văn T4** phải nộp lại số tiền thuế trốn do phạm tội mà có đề sung vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Lưu Văn T4**;

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Thế T**.

Tuyên bố:

Bị cáo **Lưu Văn T4** phạm tội “Trốn thuế”.

Bị cáo **Nguyễn Thế T** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”.

Phạt tiền bị cáo **Lưu Văn T4** 150.000.000 đồng sung vào ngân sách nhà nước. Bị cáo **Lưu Văn T4** đã nộp 150.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001061 ngày 09 tháng 9 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bị cáo đã nộp đủ tiền phạt.

Phạt tiền bị cáo **Nguyễn Thế T** 100.000.000 đồng sung vào ngân sách nhà nước. Bị cáo **Nguyễn Thế T** đã nộp 150.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001010 ngày 07 tháng 9 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng nên trả lại bị cáo **Nguyễn Thế T** 50.000.000 đồng.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 278 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Hủy bỏ lệnh Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T**.

3. Về vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, khoản 2, **khoản 3** Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự,

Bị cáo **Lưu Văn T4** phải nộp lại 118.767.636 đồng tiền số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước. Bị cáo đã nộp đủ số tiền 118.767.636 đồng tại cơ quan Thuế theo Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 3497568 ngày 29/5/2026.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Lưu Văn T4** và **Nguyễn Thế T** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai Vinh

Nguyễn Thị Luyện

Đặng Hồ Điệp

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC;
- Viện Công tố & KSXXPT VKSNDTC;
- Vụ 1 - TANDTC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06, PC10 Công an TP. Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP. Hải Phòng;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng GD, KT, TT và THA;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp